

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện
chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng -**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP, ngày 26/11/2013 của Chính phủ,
~~quy định~~ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông
nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/09/2010 của Chính phủ về
chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 2284/QĐ-TTg, ngày 13/12/2010 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt Đề án triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 của Bộ
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quy định về nguyên tắc,
phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi
trường rừng;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện
chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

(Thông tin chi tiết tại phụ biểu 01 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện -

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều phối tiền thu được từ bên
sử dụng dịch vụ môi trường rừng cho từng tỉnh theo diện tích rừng của từng tỉnh
trong lưu vực có tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng được phê duyệt tại
Quyết định này và các quy định hướng dẫn có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh có tên tại Điều 1 chỉ đạo các cơ quan liên
quan và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định các đối tượng được chi trả
dịch vụ cung ứng với mỗi lưu vực và triển khai theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- UBND các tỉnh liên quan;
- Tập đoàn điện lực Việt Nam;
- Các nhà máy thủy điện;
- Các Vụ: KH, TC, KHCN&MT
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Quỹ BV&PTR Việt Nam;
- Quỹ BV&PTR các tỉnh;
- Viện STR&MT;
- Lưu: VT, TCLN. (60)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hà Công Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 77/SY-UBND

Bình Định, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Lãnh đạo VP, K13;
- Lưu: VT (08b).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đức Thi



Phụ biểu 01:

**DIỆN TÍCH LƯU VỰC VÀ DIỆN TÍCH RỪNG
TRONG LƯU VỰC THEO TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số: 5373 /BNN-TCLN, ngày 24 /12/2015,
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Nhà máy	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà máy thủy điện Nậm Khắt	Sơn La	961,6	923,0	12,9
		Yên Bái	7.227,4	6.251,5	87,1
	Tổng		8.189,0	7.174,5	100
2	Nhà máy thủy điện Dốc Cáy	Thanh Hóa	29.253,5	20.644,0	99,3
		Nghệ An	141,6	141,6	0,7
	Tổng		29.395,1	20.785,6	100,0
3	Nhà máy thủy điện Văn Phong	Bình Định	118.927,8	82.654,8	65,4
		Quảng Ngãi	1.877,0	1.877,0	1,5
		Gia Lai	50.239,0	41.767,9	33,1
	Tổng		171.043,8	126.299,7	100,0
4	Nhà máy thủy điện Nậm Tha 6	Lào Cai	3.895,5	3.416,4	45,8
		Yên Bái	6.949,5	4.037,8	54,2
	Tổng		10.845,0	7.454,2	100,0
5	Nhà máy thủy điện Nậm Tha 5	Lào Cai	3.835,5	3.363,0	45,4
		Yên Bái	6.949,5	4.037,8	54,6
	Tổng		10.785,0	7.400,8	100,0
6	Nhà máy thủy điện Nậm Tha 4	Lào Cai	3.721,5	3.257,7	44,7
		Yên Bái	6.949,5	4.037,8	55,3
	Tổng		10.671,0	7.295,5	100,0

TT	Nhà máy	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ (%)
7	Nhà máy thủy điện Nậm Tha 3	Lào Cai	3.632,5	3.180,9	44,1
		Yên Bái	6.949,5	4.037,8	55,9
	Tổng		10.582,0	7.218,7	100,0
8	Nhà máy thủy điện Tiên Thuận	Bình Định	2.930,6	1.775,2	2,6
		Gia Lai	114.630,0	67.487,0	97,4
	Tổng		117.560,6	69.262,2	100,0
9	Nhà máy nước Phước Vĩnh	Bình Dương	5.379,0	2.128,6	50,6
		Bình Phước	5.441,5	2.080,9	49,4
	Tổng		10.820,5	4.209,5	100,0
10	Nhà máy nước Sông Mây	Đồng Nai	365.700,0	170.049,0	19,1
		Bình Thuận	190.400,0	91.100,0	10,2
		Lâm Đồng	778.600,0	364.166,0	40,9
		Đắk Nông	296.200,0	103.264,0	11,6
		Bình Phước	550.800,0	158.889,0	17,8
		Bình Dương	92.147,0	3.004,0	0,3
	Tổng		2.273.847,0	890.472,0	100,0
11	Nhà máy nước Cầu Đỏ	Đà Nẵng	32.420,3	21.024,1	5,9
		Quảng Nam	490.883,4	295.175,5	82,9
		Kon Tum	47.310,0	39.761,3	11,2
	Tổng		570.613,7	355.960,9	100,0

